

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 517/BC-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 16 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Mùa năm 2023 và
kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Công văn số 4062/SNNPTNT-TTBCTV ngày 03/11/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc rà soát, xây dựng kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023-2024; xây dựng phát triển sản xuất cánh đồng lớn năm 2024.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty) báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp vụ Mùa năm 2023 và Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024, cụ thể như sau:

A. Kết quả điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Mùa năm 2023:

I. Tình hình sản xuất:

Diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2023 thuộc hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý là **24.536,93ha**, đạt 106,94% so với kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 (trong đó: Lúa 13.600,16ha; Mầu 10.906,98ha; Thủy sản 29,79ha). Diện tích cấp nước sản xuất nông nghiệp trong vụ Mùa năm 2023 tăng 1.592,91ha so với kế hoạch là do bổ sung cấp nước cho một số khu tưới của hồ Tân Giang, Sông Biêu; tuyến kênh Nam, kênh Bắc- hệ thống đập Nha Trinh, trạm bơm Dê Thỏ, một số diện tích được khai thác mở rộng tại khu tưới Tân Mỹ,....

(Đính kèm phụ lục I)

II. Công tác điều tiết nước vụ Mùa năm 2023:

Để đảm bảo cấp đủ nước tưới cho toàn bộ diện tích đã xuống giống sản xuất vụ Mùa năm 2023, đồng thời tích trữ nguồn nước đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế của tỉnh trong suốt mùa khô năm 2024, Công ty đã tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

- Đối với các hệ thống đập dâng trên sông hưởng lợi trực tiếp từ nhà máy thủy điện Đa Nhim: Công ty tăng cường điều tiết tưới luân phiên giữa các đập dâng Sông Pha, Nha Trinh và Lâm Cẩm và các cống lấy nước trên kênh Chính; duy trì tối thiểu mực nước tại para Thái Hòa tối thiểu 0,9m để đảm bảo điều tiết tưới luân phiên đưa nước về vùng cuối kênh Bắc.

- Đối với hệ thống các kênh phân phối nước tại các hồ chứa, Công ty tiếp tục phối hợp với địa phương tập trung vận hành điều tiết “Tưới luân phiên” đảm bảo cấp nước hiệu quả, tiết kiệm, không để xảy ra tình trạng thiếu nước làm giảm năng suất cây trồng.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện, xã và các tổ đội dùng nước thường xuyên kiểm kê, đánh giá, theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước tại các đập dâng, các kênh lấy nước, kiên quyết không điều tiết cấp nước cho diện tích gieo ngoài kế hoạch, đảm bảo cấp nước đúng đối tượng, đúng nhu cầu, hiệu quả và tiết kiệm.

- Phối hợp với Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 điều tiết nước hồ Sông Cái để tạo nguồn cấp cho khu tưới đập dâng Tân Mỹ và hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm và các hồ Cho Mo, Thành Sơn.

- Tổ chức vận hành, khai thác hiệu quả một số hạng mục công trình của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ gồm: đập dâng Tân Mỹ, kênh chính từ K0 đến K21+827 và 17 tuyến kênh nhánh cấp 1 để tưới cho khoảng 1.734,30ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Ninh Sơn và huyện Bác Ái.

- Căn cứ vào nguồn nước hiện nay của các hồ chứa, qua tính toán cân bằng nước thì các hồ chứa đều đảm bảo cấp đủ nước cho diện tích sản xuất trong vụ Mùa năm 2023.

(Đính kèm phụ lục II, III)

B. Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 và giải pháp thực hiện:

I. Nhận định về tình hình thời tiết, nguồn nước:

1. Diễn biến thời tiết từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024:

Theo dự báo Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Ninh Thuận: Hiện tượng ENSO: hiện nay trạng thái khí quyển và đại dương đang trong điều kiện El Nino, từ tháng 11/2023 đến tháng 01/2024 El Nino tiếp tục duy trì với xác suất trên 95%. Từ

tháng 01 đến tháng 4/2024, hiện tượng El Nino tiếp tục duy trì với xác suất từ khoảng 80-90% và cường độ có xu hướng giảm dần.

- Tình hình mưa: từ tháng 11/2023 và đến tháng 01/2024, tổng lượng mưa ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ; tháng 2-3/2024, tổng lượng mưa ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ; tháng 4/2024 ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ. Cụ thể:

+ Khu vực ven biển: Tháng 11/2023 trong khoảng 100-240mm; tháng 12/2023 trong khoảng 70-180mm; tháng 01/2024 trong khoảng 5-30mm; tháng 02/2024 lượng mưa nhỏ hơn 5 mm; tháng 03/2024 trong khoảng 5-10mm; tháng 4/2024 trong khoảng 20-40mm.

+ Khu vực miền núi: Tháng 11/2023 trong khoảng 130-260mm; tháng 12/2023 trong khoảng 100-200mm; tháng 01/2024 trong khoảng 10-40mm; tháng 02/2024 lượng mưa nhỏ hơn 3 mm; tháng 03/2024 trong khoảng 10-20mm; tháng 4/2024 trong khoảng 30-50mm.

2. Tình hình nguồn nước:

Đến ngày **16/11/2023**, dung tích trữ tại 22 hồ chứa trên địa bàn tỉnh do Công ty quản lý đạt **365,01 triệu m³**, chiếm **88,1% tổng dung tích thiết kế** (cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 21,1%; năm 2022 là 16%)

Hồ Đơn Dương mực nước ở cao trình **1.041,30m**, tương đương dung tích **158,43 triệu m³**, đạt 96% so với dung tích thiết kế (cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 0,4% và năm 2022 là 1,4%) . Từ đầu vụ Mùa năm 2023 đến nay, lưu lượng phát điện trung bình của nhà máy thủy điện Đa Nhim đạt **21,46 m³/s**, lượng nước đến hồ đạt **36,18 m³/s**.

II. Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024:

1. Cấp nước phục vụ sinh hoạt, chăn nuôi và một số ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh

- Cấp nước sinh hoạt: Tổng sản lượng trong vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 11,34 triệu m³ nước, trong đó nước hưởng lợi trực tiếp từ nguồn nước chạy máy của nhà máy thủy điện Đa Nhim là 9,47 triệu m³ nước; Cấp nước từ các hồ chứa nước trên địa bàn toàn tỉnh là 1,87 triệu m³ nước.

- Cấp nước uống cho gia súc, gia cầm trên địa bàn toàn tỉnh là 1,88 triệu m³ nước.

- Cấp nước cho dịch vụ - du lịch và công nghiệp là 2,51 triệu m³ nước.

2. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý thì

kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 là **29.022,23ha** (Trong đó: Cây lúa 16.959,85ha; cây màu 11.976,52ha; thủy sản 85,86ha).

Căn cứ vào dự báo tình hình khí tượng thủy văn trong thời gian tới và tình hình nguồn nước hiện tại các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh và hồ chứa Đơn Dương, sau khi đã cân đối ưu tiên nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, chăn nuôi và các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, trong vụ Đông Xuân 2023-2024 Công ty sẽ điều tiết cấp nước tưới cho **29.068,36ha** (Trong đó: Cây lúa: 16.890,08ha; cây màu: 12.087,20ha; thủy sản: 91,08ha).

a) Đối với các hệ thống đập dâng: Sông Pha, Nha Trinh - Lâm Cẩm:

Điều tiết cấp nước cho diện tích đất sản xuất thuộc khu tưới của các đập dâng Sông Pha và Nha Trinh - Lâm Cẩm với tổng diện tích tưới là **16.077,01ha** (Trong đó: Cây lúa 10.040,75ha; Màu 5.976,26ha; Thủy sản 60ha).

b) Đối với hệ thống thủy lợi Tân Mỹ:

Điều tiết cấp nước tưới cho diện tích đất sản xuất thuộc kênh Chung và các tuyến kênh nhánh thuộc kênh Chính của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ với tổng diện tích tưới là **1.784,38ha** (Trong đó: Cây lúa 581,84ha; Màu 1.188,24ha; Thủy sản 14,30ha).

c) Đối với các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh:

- Điều tiết cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp ở 19/21 hồ chứa với tổng diện tích là **10.447,08ha** (Trong đó: Cây lúa 6.032,24ha; Màu 4.398,06ha; thủy sản 16,78ha), giảm so với Kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao là **212,77ha** do lượng nước hiện nay tại hồ Tà Ranh, Ông Kinh không đảm bảo phục vụ sản xuất.

- Đối với hồ chứa nước Tà Ranh và Ông Kinh hiện nay nguồn nước của hồ không đảm bảo để triển khai sản xuất nên Công ty chưa xây dựng kế hoạch cấp nước tưới. Trong thời gian tới, căn cứ tình hình nguồn nước đến, Công ty sẽ chủ động phối hợp với địa phương bổ sung cấp nước tưới cho diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 để tận dụng hiệu quả nguồn nước đến các hồ chứa.

- Riêng nguồn nước của hồ CK7 để tiếp nước cho khu tưới hồ Tân Giang và nguồn nước của hồ Ma Trai để cấp nước sinh hoạt.

d) Đối với các đập thời vụ và trạm bơm trên sông:

Công ty tập trung điều tiết nước cho các đập thời vụ trên địa bàn huyện Thuận Bắc, Bắc Ái và một số trạm bơm trên sông với tổng diện tích là **759,89ha** (trong đó: Cây lúa 235,25ha; Màu 524,64ha).

(Chi tiết đính kèm phụ lục IV)

III. Kế hoạch dùng nước vụ Đông Xuân 2023-2024:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 thì nhu cầu cấp nước tưới và các nhu cầu dùng nước khác cho các hệ thống hồ chứa nước và đập

dâng theo thứ tự ưu tiên như sau: Sinh hoạt, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp (*trong nông nghiệp ưu tiên thứ tự cho cây lâu năm, cây màu, cuối cùng mới đến cây lúa*). Đồng thời, dựa vào đường đặc tính lòng hồ và dự báo khí tượng thủy văn trong thời gian sắp tới để tính toán xác định lượng nước đến hồ và các tổn thất bốc hơi do thấm, bốc hơi mặt thoáng hồ.

Kết quả tính toán cân bằng nước của 22 hồ chứa trên địa bàn tỉnh đảm bảo cấp đủ nước phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu và sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch. Riêng hồ chứa nước Sông Cái, Công ty sẽ vận hành điều tiết nguồn nước để cấp nước cho sinh hoạt, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp cho khu tưới của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; Kết hợp bổ sung nguồn nước cho các hồ chứa nước Cho Mo, Thành Sơn và hệ thống Nha Trinh – Lâm Cẩm đồng thời cấp nước để phục vụ phát điện. Tùy theo diễn biến tình hình thời tiết, Công ty sẽ cân đối điều chỉnh lượng nước cấp hợp lý, theo thứ tự ưu tiên sau: cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và các nhu cầu dùng nước khác, chỉ tạo nguồn phát điện khi nguồn nước hồ Sông Cái thỏa mãn các nhu cầu cấp nước trên.

(Chi tiết đính kèm phụ lục: V, VI, VII, VIII, IX, X)

IV. Giải pháp điều tiết nước:

1. Chủ động tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc với Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi để thống nhất lưu lượng chạy máy phát điện đảm bảo cấp nước cho vùng hạ du trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong Đông Xuân 2023-2024. Thường xuyên theo dõi tình hình chạy máy của nhà máy thủy điện Đa Nhim để phối hợp chặt chẽ với Nhà máy thủy điện Đa Nhim trong việc điều tiết hồ Đơn Dương thật chi tiết và hợp lý.

2. Phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7 điều tiết nước hồ Sông Cái hợp lý, hiệu quả đảm bảo nguồn nước cấp cho khu tưới đập dâng Tân Mỹ và hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm, tiếp nước cho khu tưới hồ Cho Mo và hồ Thành Sơn và vùng cuối kênh Bắc, hệ thống Nha Trinh.

3. Phối hợp chặt chẽ với Công ty Cổ phần thủy điện Mỹ Sơn để điều tiết nguồn nước trên Sông Cái hợp lý, đảm bảo hoạt động của nhà máy thủy điện Mỹ Sơn không ảnh hưởng đến việc điều tiết bổ sung nguồn nước cho hệ thống Nha Trinh – Lâm Cẩm của hồ chứa Sông Cái và các nhu cầu dùng nước khác ở hạ du nhà máy thủy điện Mỹ Sơn.

4. Thường xuyên kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phối hợp chặt chẽ với địa phương, Tổ hợp tác dùng nước (PIM) xây dựng kế hoạch điều tiết nước thật chi tiết, cụ thể cho từng tuyến kênh, từng xứ đồng để đảm bảo cấp nước tiết kiệm, hiệu quả.

5. Đối với các hệ thống đập dâng trên sông hưởng lợi trực tiếp từ nhà máy thủy điện Đa Nhim: Tăng cường điều tiết tưới luân phiên giữa các đập dâng

Sông Pha, Nha Trinh và Lâm Cẩm và các cống lấy nước trên kênh Chính; vận hành hợp lý các cống lấy nước tại thủy khẩu để ưu tiên nguồn nước cấp cho nhà máy nước Tháp Chàm và các khu tưới vùng cuối kênh.

6. Tiếp tục phối hợp các địa phương duy trì, củng cố các Tổ hợp tác dùng nước (PIM) để chủ động điều tiết tưới luân phiên, tiết kiệm theo phương pháp nông - lộ - phơi nhằm tiết kiệm tối đa nguồn nước.

7. Phối hợp các địa phương căn cứ khung lịch thời vụ, cơ cấu giống gieo trồng từng vụ cụ thể theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp để tổ chức chỉ đạo sản xuất; có kế hoạch xuống giống tập trung, đồng loạt, dứt điểm từng khu vực, xứ đồng nhằm mục đích rút ngắn thời gian gieo sạ để tiết kiệm nước tưới.

8. Phối hợp các địa phương rà soát lại quy hoạch, bố trí sản xuất theo hướng giảm dần diện tích đất lúa; tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, vùng gò đồi, cuối kênh sang cây trồng cạn sử dụng ít nước (*như các loại cây rau đậu, bắp, cây ăn trái, cỏ chăn nuôi, ...*); tại các khu vực tưới bằng trạm bơm không gieo lúa và có lộ trình chuyển đổi cơ cấu trồng sang cây trồng có kinh tế cao.

9. Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về tình hình nguồn nước, xâm nhập mặn tới người dân nâng cao ý thức người dân trong việc sử dụng nước tiết kiệm; thông tin kịp thời về kế hoạch điều tiết nước để người dân có kế hoạch lấy, sử dụng nước hiệu quả, tối ưu nguồn nước, đảm bảo đủ nước cung cấp cho sản xuất và dân sinh trong suốt mùa khô năm 2024.

10. Tăng cường theo dõi, cập nhật dự báo khí tượng thủy văn, số liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, vận hành điều tiết xả lũ các hồ chứa theo đúng quy trình vận hành nhằm đảm bảo an toàn cho công trình và vùng hạ du, đồng thời tích trữ đủ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong suốt mùa khô năm 2024.

V. Đề xuất, kiến nghị:

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024, Công ty kính đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với Công ty thực hiện tốt một số nội dung sau:

- Quan tâm, chỉ đạo các xã, phường trực thuộc tổ chức nạo vét, khai thác và quản lý tốt các kênh nội đồng đã được phân cấp cho địa phương quản lý, đặc biệt là các tuyến kênh liên xã, phường tránh tình trạng các đơn vị không tổ chức quản lý, nạo vét hoặc nạo vét không triệt để gây khó khăn cho việc lấy nước phục vụ sản xuất cho bà con nông dân.

- Duy trì, củng cố Tổ hợp tác dùng nước (PIM) để phối hợp chặt chẽ với Công ty để điều tiết nước luân phiên các kênh nội đồng do địa phương quản lý.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền về tình hình nước tới người dân để nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm. Vận động người dân cùng phối hợp với các Trạm thủy nông và các Tổ hợp tác dùng nước (PIM) tranh thủ lấy, trữ nước, sử dụng nước hiệu quả và tiết kiệm. Đồng thời, không tự ý vận hành các cống lấy nước, cống điều tiết trên kênh hay xả rác, gia súc xuống kênh và lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Trên đây là báo cáo kết quả điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Mùa năm 2023 và Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận báo cáo đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, để có ý kiến chỉ đạo thực hiện; UBND các huyện, thành phố biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Chi cục trồng trọt và BVTV (báo cáo);
- Chủ tịch, KSV Công ty (Báo cáo);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Các phòng chuyên môn (T/hiện);
- Các trạm thủy nông huyện, TP (T/hiện);
- Lưu: VT, QLNCT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Phạm Hòa Bình

TT	Hệ thống công trình	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)				Ghi chú
		Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
I	Hồ Chứa	4.162,63	4.162,63	10,72	8.573,69	4.851,10	4.387,44	15,95	9.254,49	
1	Hồ Sóng Sắt	586,54	1.288,08	4,11	1.878,73	586,54	1.288,08	4,11	1.878,73	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
2	Hồ Trà Co	183,11	213,36	0,16	396,63	187,13	233,34	0,16	420,63	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tấn, Phước Tiến
3	Hồ Phước Trung	74,62	231,61	1,48	307,71	74,62	231,61	1,48	307,71	
4	Hồ Phước Nhơn	216,00	59,17	4,97	280,14	30,00	63,26	4,97	98,23	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
5	Hồ Lanh Ra	30,00	850,00		880,00	60,00	902,00		962,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
6	Hồ Tà Ranh	80,00			80,00	30,00			30,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
7	Hồ Bầu Zôn				-	138,00	2,00		140,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
8	Hồ Nước Ngọt		70,00		70,00		70,00		70,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Vĩnh Hải
9	Hồ Thành Sơn	135,00	20,00		155,00	135,00	20,00		155,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Xuân Hải
10	Hồ Cho Mỏ	33,47	546,01	-	579,48	18,80	640,44	5,23	664,47	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn
11	Hồ Tân Giang	940,30	477,00	-	1.417,30	1.427,30	477,00	-	1.904,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Hà, Nhì Hà, Phước Hữu, TT Phước Dân
12	Hồ Sông Biều	68,00	40,00		108,00	95,00	56,00		151,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhì Hà
13	Hồ Suối Lớn		35,00		35,00		35,0		35,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Ninh
14	Hồ Bầu Ngự		10,00		10,00		10,0		10,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Nam, Phước Hải
15	Hồ Núi Một		21,40		21,40		56,6		56,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Đình
16	Hồ Sông Trầu	1.480,80	256,50	-	1.737,30	1.508,25	238,38	-	1.766,63	
-	Tự chảy	1.190,10	231,50		1.421,60	1.218,15	230,23		1.448,38	Sản xuất diện tích trên địa bàn các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
-	Trạm bơm Lợi Hải	290,70	25,00		315,70	290,10	28,15		318,25	Sản xuất diện tích trên địa bàn xã Lợi Hải
17	Hồ Bà Râu	565,70	42,20		607,90	560,46	34,63	-	595,09	
-	Tự chảy	565,70	26,00		591,70	560,46	26,00		586,46	Sản xuất diện tích trên địa bàn xã Lợi Hải
-	Trạm bơm hồ Bà Râu		16,20		16,20		8,63		8,63	
18	Hồ Ba Chi	6,80	2,30		9,10		9,10		9,10	Sản xuất diện tích trên địa bàn xã Phước Chiến
II	Đập dâng	7.475,90	4.951,77	-	12.427,67	7.856,89	4.957,45	-	12.814,34	
1	Đập Sóng Pha	1.607,20	1.383,75	-	2.990,95	1.606,20	1.456,65	-	3.062,85	Sản xuất diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn và TT Tân Sơn
a	Kênh Tây	780,70	837,35		1.618,05	784,70	933,35		1.718,05	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn và TT Tân Sơn
b	Kênh Đông	826,50	546,40		1.372,90	821,50	523,30		1.344,80	
2	Đập Nha Trinh	5.526,29	2.861,12	-	8.387,41	5.910,04	2.933,32	-	8.843,36	
a	Hệ thống Kênh Nam	2.243,50	2.153,40	-	4.396,90	2.675,00	2.170,10	-	4.845,10	
-	Kênh Nam	2.040,40	2.053,40		4.093,80	2.468,40	2.063,40		4.531,80	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Thái, Phước Hậu, Phước Hữu,
-	Trạm bơm Phước Thiện		100,00		100,00		100,00		100,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Sơn
-	Trạm bơm Như Bình	31,90			31,90	31,90	-		31,90	
-	T. Bơm Đá Trắng 1	14,30			14,30	14,30	-		14,30	
-	T. Bơm Đá Trắng 2	15,10			15,10	14,90	4,30		19,20	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
-	T. Bơm Tà Dương	14,50			14,50	14,50	-		14,50	
-	T. Bơm Cà Vuông	78,50			78,50	78,50	-		78,50	
-	T. Bơm Mương Ly	34,00			34,00	34,00	-		34,00	
-	T. Bơm Cây Mè	8,00			8,00	11,70	2,40		14,10	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
-	T. Bơm Ruộng Gò	6,80			6,80	6,80	-		6,80	
b	Hệ thống Kênh Bắc	3.282,79	707,72	-	3.990,51	3.235,04	763,22	-	3.998,26	
		298,22	175,76		473,98	211,47	231,26	-	442,73	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Sơn

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)			Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)			Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	
-	Kênh Bắc (K0-K13+714)	Ninh Hải		85,04		85,04		85,04	Sản xuất diện tích thuộc TT Khánh Hải
		TP.PR-TC	505,67	212,42		718,09	505,67	212,42	Sản xuất diện tích thuộc các phường Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ và xã Thành Hải.
-	Kênh Bắc (K13+714÷KC)	Ninh Hải	1.788,90	60,50		1.849,40	1.827,90	60,50	Sản xuất diện tích thuộc các xã Xuân Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Phương Hải
		Thuận Bắc	494,90	14,30		509,20	494,90	14,30	Sản xuất diện tích trên địa bàn các xã Bắc Sơn, Bắc Phong
-	T.Bom I Thành Sơn	Ninh Hải	28,30	67,70		96,00	28,30	66,20	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
-	T.Bom II Thành Sơn		28,30	54,50		82,80	28,30	56,00	
-	T.Bom Mỹ Nhơn	Thuận Bắc	138,50	37,50		176,00	138,50	37,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong
3	Đập Lâm Cẩm		342,41	706,90	-	1.049,31	340,65	567,48	908,13
a	Đoạn dẫn Lâm Cẩm		-	5,21		5,21		5,21	Sản xuất diện tích thuộc phường Bảo An
b	Kênh Tấn Tài	TP. PR-TC	9,76	139,42		149,18			-
c	Kênh Tân Hội		332,65	550,31		882,96	278,65	242,94	Sản xuất diện tích thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An, Thành Hải, Thanh Sơn, Văn Hải, Khánh Hải
d	Kênh Chà Là	TP. PR-TC	499,76	680,60	-	1.180,36	586,34	17,40	379,33
III	Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ			14,40		14,40			2,00
1	Kênh Chung	Ninh Sơn	499,76	666,20		1.165,96	530,14	1.039,97	Sản xuất diện tích thuộc thị trấn Khánh Hải
2	Kênh Chính	Bắc Ái				-	56,20	76,75	Sản xuất diện tích thuộc phường Văn Hải
IV	Đập thời vụ		244,18	144,30	-	388,48	236,88	144,46	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
I	Đập Đầu Suối		10,00	0,60		10,60	10,00	0,60	
2	Đập Suối Tiên		45,00	9,00		54,00	45,00	9,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn, Nhơn Sơn
3	Đập Suối Bay		42,40	3,20		45,60	42,40	3,20	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
4	Đập Mạ Ó	Thuận Bắc	22,50	8,50		31,00	15,20	6,70	
5	Đập Suối Đa		11,90	-		11,90	11,90		
6	Đập Bến Nung		16,80	-		16,80	16,80		Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Kháng
7	Đập Ba Hồ I		22,60	123,00		145,60	22,60	124,96	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
8	Đập Tà Lồ		25,90	-		25,90	25,90		Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
9	Đập Ô Cầm	Bắc Ái	47,08	-		47,08	47,08		Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
V	Trạm bơm trên sông		46,20	327,62	-	373,82	68,95	283,51	352,46
1	T.Bom Bảo Vinh	Ninh Phước		30,00		30,00		45,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vĩnh
2	T.Bom Trường Sanh			9,50		9,50		9,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hậu
3	T.Bom Mía Chon					-	22,00		Sản xuất diện tích thuộc xã An Hải
4	T.Bom rau An Hải			39,10		39,10		39,10	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
5	T.Bom Đồng Thông	Thuận Bắc		2,90		2,90		2,90	
6	T.Bom Xóm Bằng		46,20	66,90		113,10	45,80	67,30	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
7	T.Bom Dê Thỏ	Ninh Sơn		149,49		149,49		94,77	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
8	T.Bom Phước Hòa	Bắc Ái		29,73		29,73	1,15	21,34	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn, Lâm Sơn
			12.666,38	10.266,92	10,72	22.944,02	13.600,16	10.906,98	22,49
	Tổng cộng							29,79	24.536,93



Phụ lục II

NEHUACAU DUNG NUOC TAI KHU TUOI CAC HO CHUA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN CUỐI VỤ MÙA 2023
(Đính kèm Báo cáo số 513/BC-CTKTTL ngày 14/11/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Stt	Hồ chứa nước	Lượng nước hồ chứa tính đến ngày 16/11/2023 (10 ⁶ m ³)	Nhu cầu dùng nước đến cuối vụ Mùa năm 2023 (10 ⁶ m ³)						Lượng nước tồn thất do bốc hơi (10 ⁶ m ³)	Lượng nước tồn thất do thấm (10 ⁶ m ³)	Tổng lượng nước đến hồ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Mùa năm 2023 (10 ⁶ m ³)	Ghi chú
			Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Cây Lúa	Cây Mâu	Thủy sản					
1	Sông Sắt	60,60	0,020	0,010		1,39	0,86	0,04	2,33	0,24	0,61	16,502	69,33
2	Trà Co	9,30	0,001	0,0004		0,44	0,16	0,002	0,60	0,06	0,09	3,562	10,10
3	Phước Trung	2,12	0,008	0,004		0,18	0,16	0,01	0,36	0,00	0,02	0,912	2,35
4	Phước Nhon	0,52		0,002		0,07	0,04	0,05	0,16	0,00	0,01	0,611	0,78
5	Sông Trâu	17,64	0,016	0,008	0,173	1,79	0,17	-	2,16	0,30	0,18	14,327	29,33
6	Bà Râu	4,56	0,025	0,012	0,002	1,33	0,02	-	1,39	0,00	0,05	2,754	4,67
7	Ba Chi	0,40				-	0,006	-	0,01	0,00	0,00	0,113	0,40
8	Ma Trai	0,50	0,001	0,0002		-	-	-	0,00	0,01	0,01	0,125	0,48
9	Lanh Ra	5,45		0,010		0,14	0,48	-	0,64	0,08	0,05	2,381	7,06
10	Bầu Zôn	1,13		0,008		0,26	0,001	-	0,27	0,00	0,01	0,576	1,42
11	Tà Ranh	0,33		0,008		0,06	-	-	0,07	0,00	0,00	0,319	0,58
12	Nước Ngọt	1,85	0,118	0,035	0,003	-	0,05	-	0,20	0,02	0,02	0,467	1,81
13	Thành Sơn	2,28		0,010		0,32	0,01	-	0,34	0,03	0,02	1,336	2,05
14	Ông Kinh	0,19				-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,267	0,46
15	Cho Mo	8,64	0,012	0,004	0,001	0,04	0,43	0,05	0,54	0,13	0,09	1,793	8,80
16	Tân Giang	13,47	0,017	0,013		4,28	0,32	-	4,63	0,05	0,13	4,949	13,39
17	Sông Biêu	13,02		0,006		0,29	0,04	-	0,33	0,02	0,13	4,909	17,46
18	Suối Lớn	0,49		0,018		-	0,02	-	0,04	0,05	0,00	0,346	0,74
19	Bầu Ngủ	0,83		0,010		-	0,007	-	0,02	0,03	0,01	0,410	1,18
20	CK7	0,78		0,006		-	-	-	0,01	0,03	0,01	0,687	1,43
21	Núi Một	1,92		0,008		-	0,04	-	0,05	0,09	0,02	0,443	2,21
Tổng cộng:		146,02	0,22	0,17	0,18	10,60	2,82	0,15	14,15	1,14	1,46	57,79	176,02

Phụ lục III

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC ĐƠN DƯƠNG TRONG VỤ MÙA NĂM 2023

Đính kèm Báo cáo số 8/BC-CTKTTL ngày 16/11/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)



Hệ thống công trình	$W_{\text{phát điện Đa Nhiệm}}$ (10^6 m^3)	$W_{\text{dòng chảy MT}}$ (10^6 m^3)	$W_{\text{hồ ngày}}$ 16/11/2023 (10^6 m^3)	$Q_{\text{đến}}$ (m^3/s)	$W_{\text{đến ĐD}}$ (10^6 m^3)	$W_{\text{hồ kết thúc}}$ vụ Mùa năm 2023 (10^6 m^3)	Ghi chú
Khu tưới hạ du thủy điện Đa Nhiệm	85,54	8,16	158,43	27,00	102,64	165,00	Lưu lượng phát điện trung bình 22 m^3/s



Phụ lục IV
MÔ KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2023-2024
Khai thác công trình Đóng cấp số 517/BC-CTKTTL ngày 11/11/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi

TT	Hệ thống công trình	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
		Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
I	Hồ chứa	6.142,24	4.500,83	16,78	10.659,85	6.032,24	4.398,06	16,78	10.447,08	
1	Hồ Sông Sắt	586,54	1.288,10	4,11	1.878,75	586,54	1.288,10	4,11	1.878,75	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
2	Hồ Trà Co	183,11	213,36	0,16	396,63	183,11	213,36	0,16	396,63	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tân, Phước Tiến
3	Hồ Phước Trung	48,59	206,60	1,48	256,67	48,59	206,60	1,48	256,67	
4	Hồ Phước Nhơn	-	100,00	4,97	104,97	-	100,00	4,97	104,97	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
5	Hồ Lanh Ra	57,00	905,00	-	962,00	57,00	905,00	-	962,00	
6	Hồ Tà Ranh	80,00	-	-	80,00	-	-	-	-	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
7	Hồ Bàu Zôn	138,00	-	-	138,00	138,00	-	-	138,00	
8	Hồ Nước Ngọt	12,00	70,00	-	82,00	12,00	70,00	-	82,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
9	Hồ Thành Sơn	135,00	20,00	-	155,00	135,00	20,00	-	155,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Vĩnh Hải
10	Hồ Ông Kinh	-	146,60	-	146,60	-	-	-	-	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
11	Hồ Cho Mo	15,00	657,99	6,06	679,05	15,00	657,99	6,06	679,05	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn
12	Hồ Tân Giang	2.213,30	477,00	-	2.690,30	2.213,30	477,00	-	2.690,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh, Phước Nam, Phước Hữu, TT Phước Dân
13	Hồ Sông Biều	375,00	50,00	-	425,00	375,00	50,00	-	425,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà
14	Hồ Bàu Ngự	90,00	10,00	-	100,00	60,00	10,00	-	70,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Nam, Phước Hải
15	Hồ Suối Lớn	60,00	35,00	-	95,00	60,00	35,00	-	95,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Ninh
16	Hồ Núi Một	-	21,40	-	21,40	-	56,60	-	56,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Dinh
17	Hồ Sông Trâu	1.583,05	264,66	-	1.847,71	1.583,05	264,66	-	1.847,71	
-	Tự chảy	1.292,90	239,60	-	1.532,50	1.292,90	239,60	-	1.532,50	Sản xuất diện tích thuộc các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
-	T. Bơm Lợi Hải	290,15	25,06	-	315,21	290,15	25,06	-	315,21	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
18	Hồ Bà Râu	565,65	26,02	-	591,67	565,65	34,65	-	600,30	
-	Tự chảy	565,65	26,02	-	591,67	565,65	26,02	-	591,67	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
-	T. Bơm khai hoang hồ Bà Râu	-	-	-	-	-	8,63	-	8,63	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải, Phước Kháng
9	Hồ Ba Chi	-	9,10	-	9,10	-	9,10	-	9,10	Sản xuất diện tích trên địa bàn xã Phước Chiến
-	Đập dâng	10.040,75	5.976,26	60,00	16.077,01	10.040,75	5.976,26	60,00	16.077,01	
1	Đập Sông Pha	1.826,20	2.483,45	-	4.309,65	1.826,20	2.483,45	-	4.309,65	
1	Kênh Tây	784,00	1.517,90	-	2.301,90	784,00	1.517,90	-	2.301,90	Sản xuất diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn và TT Tân Sơn
1	Kênh Đông	1.042,20	965,55	-	2.007,75	1.042,20	965,55	-	2.007,75	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn và TT Tân Sơn
1	Đập Nha Trinh	7.805,88	2.921,55	60,00	10.787,43	7.805,88	2.921,55	60,00	10.787,43	

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
a	Hệ thống Kênh Nam		4.259,40	2.153,40	-	6.412,80	4.259,40	2.153,40	-	6.412,80	Sản xuất trên địa bàn các xã: Phước Vĩnh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Hữu thuộc huyện Ninh Phước
-	Kênh Nam		4.056,30	2.053,40	-	6.109,70	4.056,30	2.053,40	-	6.109,70	
-	T.Bom Phước Thiện	Ninh Phước	-	100,00	-	100,00	-	100,00	-	100,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Sơn
-	T.Bom Nhu Bình		31,90	-	-	31,90	31,90	-	-	31,90	
-	T.Bom Đá Tầng 1		14,30	-	-	14,30	14,30	-	-	14,30	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
-	T.Bom Đá Tầng 2		15,10	-	-	15,10	15,10	-	-	15,10	
-	T.Bom Tả Dương		14,50	-	-	14,50	14,50	-	-	14,50	
-	T.Bom Cả Vuông		78,50	-	-	78,50	78,50	-	-	78,50	
-	T.Bom Mương Ly		34,00	-	-	34,00	34,00	-	-	34,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
-	T.Bom Cây Mè		8,00	-	-	8,00	8,00	-	-	8,00	
-	T.Bom Ruộng Gò		6,80	-	-	6,80	6,80	-	-	6,80	
b	Hệ thống Kênh Bắc		3.546,48	768,15	60,00	4.374,63	3.546,48	768,15	60,00	4.374,63	
-	Kênh Bắc (K0÷K13+714)	H. Ninh Sơn	401,22	224,96	-	626,18	401,22	224,96	-	626,18	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Sơn
		H. Ninh Hải	10,00	85,04	60,00	155,04	10,00	85,04	60,00	155,04	Sản xuất diện tích thuộc các phường Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ và xã Thành Hải.
		TP.PR-TC	511,36	223,65	-	735,01	511,36	223,65	-	735,01	Sản xuất diện tích thuộc các xã Xuân Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Phương Hải
-	Kênh Bắc (K13+714÷K.C)	H. Ninh Hải	1.933,90	60,50	-	1.994,40	1.933,90	60,50	-	1.994,40	Sản xuất diện tích trên địa bàn các xã Bắc Sơn, Bắc Phong
		H. Thuận Bắc	494,90	14,30	-	509,20	494,90	14,30	-	509,20	
-	T.Bom I Thành Sơn		28,30	66,20	-	94,50	28,30	66,20	-	94,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
-	T.Bom II Thành Sơn	H. Ninh Hải	28,30	56,00	-	84,30	28,30	56,00	-	84,30	
-	T.Bom Mỹ Nhơn	H. Thuận Bắc	138,50	37,50	-	176,00	138,50	37,50	-	176,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong
3	Đập Lâm Cẩm		408,67	571,26	-	979,93	408,67	571,26	-	979,93	
a	Đoàn dẫn Lâm Cẩm		-	5,21	-	5,21	-	5,21	-	5,21	Sản xuất diện tích thuộc phường Bảo An
b	Kênh Tân Tài	TP.PR-TC	2,00	-	-	2,00	2,00	-	-	2,00	
c	Kênh Tân Hội	H. Ninh Hải	366,67	554,09	-	920,76	366,67	554,09	-	920,76	Sản xuất diện tích thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An, Thành Hải, Thanh Sơn, Văn Hải, Khánh Hải
III	Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ		542,76	973,64	9,08	1.525,48	581,84	1.188,24	14,30	1.784,38	
1	Kênh Chung	H. Ninh Sơn	-	19,60	-	19,60	-	19,60	-	19,60	Sản xuất diện tích thuộc TT Tân Sơn, xã Mỹ Sơn và Nhơn Sơn
2	Kênh Chính	H. Bắc Ái	519,76	803,04	9,08	1.331,88	525,64	1.050,56	10,86	1.587,06	
IV	Đập thời vụ		23,00	151,00	-	174,00	56,20	118,08	3,44	177,72	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
-	Đập Đầu Suối		165,89	140,00	-	305,89	165,89	140,00	-	305,89	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
-	Đập Suối Tiên		10,00	3,35	-	13,35	10,00	3,35	-	13,35	
			45,00	9,00	-	54,00	45,00	9,00	-	54,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hải



Phụ lục VI
TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN 2023-2024
(Đính kèm Báo cáo số 517/BC-CTKTTL ngày 16/11/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Stt	Hồ chứa nước	Đang tích hồ dự kiến kết thúc vụ Mùa năm 2023 (10 ⁶ .m ³)	Nhu cầu dùng nước (10 ⁶ m ³)							Lượng nước tồn thất do bốc hơi (10 ⁶ .m ³)	Lượng nước tồn thất do thấm (10 ⁶ .m ³)	Lượng nước đến hồ (10 ⁶ .m ³)	Dung tích trữ cuối vụ Đông Xuân 2023-2024	Ghi chú
			Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Lúa	Cây Màu	Thủy sản	Tổng cộng					
1	Hồ Sông Sắt	69,33	0,040	0,020		6,39	7,24	0,13	13,82	1,77	0,693	5,58	58,63	
2	Hồ Trà Co	10,10	0,002	0,001		1,99	1,20	0,01	3,20	0,26	0,101	2,10	8,64	
3	Hồ Phước Trung	2,35	0,016	0,008		0,53	1,16	0,05	1,76	0,02	0,024	0,07	0,61	
4	Hồ Phước Nhon	0,78		0,004		-	0,56	0,16	0,73	0,00	0,008	0,15	0,20	
5	Hồ Lanh Ra	7,06		0,020		0,50	5,09	-	5,61	0,42	0,071	0,50	1,46	
6	Hồ Tà Ranh	0,58		0,016		-	-	-	0,02	0,03	0,006	0,07	0,60	
7	Hồ Bầu Zôn	1,42		0,016		1,20	-	-	1,22	0,04	0,014	0,23	0,38	
8	Hồ Nước Ngọt	1,81	0,236	0,071	0,005	0,12	0,39	-	0,83	0,08	0,018	0,15	1,03	
9	Hồ Thành Sơn	2,05		0,020		1,57	0,13	-	1,72	0,08	0,021	0,12	1,35	Bổ sung 1 triệu m ³ từ HT thủy lợi Tân Mỹ
10	Hồ Ông Kinh	0,46				-	-	-	0,00	0,02	0,005	0,02	0,46	
11	Hồ Cho Mo	8,80	0,025	0,007	0,002	0,16	5,92	0,20	6,31	0,33	0,088	0,82	5,64	Bổ sung 2,75 triệu m ³ từ HT thủy lợi Tân Mỹ
12	Hồ Tân Giang	13,39	0,033	0,026		21,28	1,07	-	22,41	0,17	0,134	7,21	8,89	Bổ sung nguồn nước từ hồ Sông Biêu: 10 triệu m ³ , hồ CK7: 1 triệu m ³
13	Hồ Sông Biêu	17,46	0,015	0,012		4,08	0,22	-	4,33	0,21	0,175	0,73	3,46	Bổ sung 10 triệu m ³ cho hồ Tân Giang
14	Hồ Bầu Ngừ	1,18		0,020		0,52	0,06	-	0,61	0,04	0,012	0,08	0,60	
15	Hồ Suối Lớn	0,74		0,037		0,52	0,12	-	0,68	0,01	0,007	0,29	0,34	
16	Hồ CK7	1,43		0,012					0,01	0,04	0,014	0,28	0,43	Bổ sung 1 triệu m ³ cho hồ Tân Giang
17	Hồ Núi Một	2,21		0,016		-	0,36	-	0,38	0,18	0,022	0,14	1,76	



Phụ lục VII

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG NƯỚC CHO VÙNG HẠ DU HỒ SÔNG CÁI
(Đính kèm Bảo cáo số 514/BC-CTKTTL ngày 16/11/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Nhu cầu cấp nước	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4
Lưu lượng nước cấp cho đường ống Tân Mỹ (m ³ /s)	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
Lưu lượng nước cấp cho Trạm bơm Phước Hòa (m ³ /s)	0,03	0,03	0,08	0,23	0,28	0,20
Lưu lượng nước cấp cho Trại giam Sông Cái (m ³ /s)	0,05	0,03	0,12	0,14	0,15	0,10
Lưu lượng tiếp nước cho HT Nha Trinh - Lâm Cẩm (m ³ /s)	0,00	4,05	4,96	6,89	3,29	2,93
Lưu lượng nước phát điện (m ³ /s)	24,72	20,69	11,84	9,73	13,28	13,77
Lưu lượng nước yêu cầu ở hạ du hồ Sông Cái(m³/s)	27,80	27,80	20,00	20,00	20,00	20,00



Phụ lục VIII
KẾT QUẢ TÍNH TOÁN ĐIỀU TIẾT NƯỚC HỒ SÔNG CẢI ĐẾN CUỐI VỤ ĐÔNG XUÂN 2023-2024
Báo cáo số 5/BC-CTKTTL ngày 15/11/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi

Tháng	Q đến (m ³ /s)	W đến (triệu m ³)	Q yêu cầu (m ³ /s)	W yêu cầu (triệu m ³)	W bốc hơi (triệu m ³)	W thấm (triệu m ³)	W hồ (triệu m ³)	Ghi chú
15/XI							218,35	Lưu lượng nước đến hồ lấy lưu lượng trung bình nhiều năm
30/XI	38,58	50,00	27,80	36,03	0,206	1,197	219,81	
31/XII	28,9	77,41	27,80	74,46	0,542	2,394	219,81	
31/I	11,44	30,64	20,00	53,57	0,607	2,232	194,04	
28/II	7,23	17,49	20,00	48,38	0,485	1,771	160,89	
31/III	5,33	14,28	20,00	53,57	0,419	1,281	119,90	
30/IV	5,13	13,30	20,00	51,84	0,258	0,851	80,25	



Phụ lục IX

KẾ TÍNH TOÁN NHU CẦU NƯỚC TẠI HẠ DU NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐA NHIM TRONG

VỤ ĐỒNG XUÂN 2023-2024

Đính kèm Báo cáo số 517 /BC-CTKTTL ngày 16/11/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

STT	Nhu cầu cấp nước (triệu m ³)	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tổng cộng
1	Sinh hoạt	1,18	2,37	2,37	2,37	2,37	10,65
2	Chăn nuôi	0,10	0,20	0,20	0,20	0,20	0,92
3	Công nghiệp	0,26	0,51	0,51	0,51	0,51	2,30
4	Thủy sản	0,45	0,36	0,35	0,35	0,35	1,86
5	Nông nghiệp	15,57	44,36	51,00	47,13	28,28	186,35
Tổng lượng nước yêu cầu (triệu m ³)		17,56	47,81	54,43	50,56	31,71	202,08
Lưu lượng nước yêu cầu (m ³ /s)		13,55	17,85	22,50	18,88	12,23	
Lưu lượng nước bổ sung từ hồ Sông Cái (m ³ /s)		4,05	4,96	6,89	3,29	2,93	
Lưu lượng nước yêu cầu Đa Nhim (m ³ /s)		9,50	12,89	15,61	15,58	9,30	

Phụ lục X


PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN
 HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
 SỐ QUÂN: 123456789
 NGÀY: 15/05/2024

Đính kèm Báo cáo số 57/BC-CTKTTL ngày 15/11/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)



W cuối vụ Mùa 2023 (31/12/2023) (triệu m³)	W dòng chảy MT (triệu m³)	W yêu cầu (triệu m³)	W đến (triệu m³)	W cuối vụ ĐX 2023-2024 (triệu m³)	Kiến nghị Nhà máy thủy điện Đa Nhim Lưu lượng chảy máy trung bình ngày $Q=15 \text{ m}^3/\text{s}$ Lượng nước đến hồ TBNN là $Q=10 \text{ m}^3/\text{s}$
165,00	22,14	158,11	105,41	90,16	